



✓ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC: NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI

LƯƠNG VĂN KHÔI*

Hiện nay, Trung Quốc là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Vì thế, trong bối cảnh tình hình Biển Đông trở nên căng thẳng kể từ khi Trung Quốc đơn phương hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, việc phân tích quan hệ thương mại hai chiều Việt Nam - Trung Quốc sẽ giúp có cách nhìn rõ hơn về những tác động, những khó khăn và cả những cơ hội đối với nền kinh tế nước ta trong quan hệ thương mại giữa hai nước thời gian tới.

Cán cân thương mại Việt Nam - Trung Quốc

Trong khoảng thời gian từ khi Việt Nam và Trung Quốc chính thức bình thường hóa quan hệ vào năm 1991, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) bắt đầu có hiệu lực vào năm 2004, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào cuối năm 2007, và đặc biệt là một năm sau đó, khi Việt Nam và Trung Quốc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, quan hệ kinh tế giữa hai nước ngày càng phát triển mạnh mẽ. Trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều luôn đạt mức tăng trưởng ấn tượng. Trung Quốc trở thành một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Theo Cơ sở thống kê dữ liệu thương mại của Liên hợp quốc (UNCOMTRADE), kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc có mức tăng trưởng mạnh mẽ, từ mức 655 triệu USD vào năm 1997 lên mức 3.048 triệu USD vào năm 2002 (năm ACFTA bắt đầu được ký kết), 6.579 triệu USD vào năm 2004 (năm Hiệp định về cơ chế giải quyết tranh chấp thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các

quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc được ký kết, có hiệu lực từ tháng 7- 2005)⁽¹⁾, 18.670 triệu USD vào năm 2008 (năm cuối cùng của lộ trình cắt giảm thuế quan trong ACFTA đối với chương trình thu hoạch sớm cho nhóm bốn nước gồm Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam - CLMV), 32.098 triệu USD vào năm 2012⁽²⁾. Năm 2013, theo số liệu của Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), con số này vào khoảng 65.479 triệu USD.

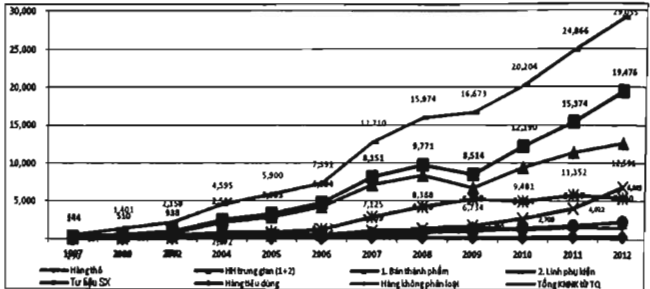
* TS, Trưởng Ban Kinh tế thế giới, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia

Tất cả những quan điểm bày tỏ trong bài viết này là của tác giả và chúng không đại diện cho quan điểm của bất kỳ cơ quan nhà nước, hay bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác

(1) Lộ trình giảm thuế quan trong ACFTA đối với Danh mục thông thường (NT) áp dụng đối với 4 nước CLMV trong giai đoạn 2005-2015, còn đối với Trung Quốc và 6 thành viên ASEAN bao gồm Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan là 2005-2010

(2) Số liệu thương mại của Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu của UNCOMTRADE hiện mới chỉ cập nhật đến năm 2012. Đây là bộ số liệu đầy đủ và phù hợp nhất cho mục đích nghiên cứu của bài viết này nên kim ngạch xuất, nhập khẩu của các nhóm hàng hóa được thể hiện trong các biểu đồ chỉ thể hiện được đến năm 2012

Biểu đồ 1: Nhập khẩu hàng hóa theo mục đích sử dụng của Việt Nam từ Trung Quốc



Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của UNCOMTRADE

Xét từ góc độ nhập khẩu hàng hóa, có thể thấy một số điểm sau:

Thứ nhất, Trung Quốc là đối tác quan trọng và lớn nhất của Việt Nam. Theo UNCOMTRADE, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Trung Quốc tăng rất mạnh, đặc biệt là từ khi ACFTA có hiệu lực, tăng từ 404 triệu USD (năm 1997) lên 5.900 triệu USD (năm 2005) và 29.035 triệu USD (năm 2012). Năm 2013, theo số liệu của ITC, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Trung Quốc là 48.594 triệu USD, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu trung bình hằng năm giai đoạn 2009-2013 là 29%. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc của Việt Nam cũng có sự thay đổi lớn, chủ yếu là nhóm hàng trung gian (bao gồm nhóm hàng bán thành phẩm và nhóm hàng linh kiện) và tư liệu sản xuất (capital goods). Tỷ lệ nhóm hàng này trong cơ cấu hàng nhập khẩu từ Trung Quốc ngày càng lớn, tăng từ 61% kim ngạch nhập khẩu (năm 1997) lên 72% vào năm 2005 và 86% vào năm 2012. Đặc biệt là nhóm hàng trung gian chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc với các mức tương ứng với các năm 1997, 2005 và 2012 là 60,3%, 56,9% và

67,1%. Nhóm hàng bán thành phẩm trong tổng kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng trung gian có giảm dần, song vẫn ở mức rất cao (tương ứng là 94%, 88% và 65%), đồng thời tỷ trọng nhóm hàng linh kiện trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng trung gian tăng với các mức tương ứng là 6%, 12% và 35%. Điều đáng quan tâm ở đây là tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng thô giảm mạnh, trong khi kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng lại có xu hướng tăng trở lại sau khi Việt Nam không còn được hưởng ưu đãi của Chương trình thu hoạch sớm trong khuôn khổ ACFTA.

Theo UNCOMTRADE, trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam năm 2012, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc chiếm 26%, trong đó nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 36%, nhóm hàng trung gian chiếm 27% (nhóm hàng bán thành phẩm và linh kiện chiếm lần lượt là 26% và 27%).

Thứ hai, về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chiếm 90% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Trung Quốc⁽¹⁾, trong đó chủ yếu là nhóm hàng công nghiệp có hàm lượng công nghệ trung bình và thấp.

Bảng 1: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc /tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam

	1997	2000	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Hàng thô	3%	13%	15%	12%	9%	5%	6%	6%
Hàng hóa trung gian (1+2)	4%	7%	9%	14%	18%	22%	23%	27%
1. Bán thành phẩm	4%	7%	8%	14%	19%	22%	23%	26%
2. Linh phụ kiện	11%	4%	10%	12%	13%	18%	25%	31%
Tư liệu sản xuất	2%	6%	9%	12%	20%	30%	37%	36%
Hàng tiêu dùng	2%	20%	13%	13%	16%	15%	18%	22%
Tổng kim ngạch nhập khẩu	3%	9%	11%	14%	16%	20%	24%	26%

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của UNCOMTRADE

Thứ ba, trong các nhân tố gây ra cầu nhập khẩu, nhu cầu tiêu dùng nội địa luôn đóng vai trò quan trọng nhất. Bảng việc phân tích tác động của các nhân tố cầu đến nhu cầu nhập khẩu dựa theo phân tích Bảng IO 1996, 2000 và 2007, có thể khẳng định rằng⁽⁴⁾, tích lũy vốn và xuất khẩu tác động ngày càng lớn hơn đối với nhập khẩu ở cả cấp vĩ mô và cấp ngành. Cụ thể, nếu năm 1996, chỉ số kích thích nhập khẩu của tiêu dùng tư nhân là 1,19, tích lũy vốn là 1,31 và xuất khẩu là 1,25, thì đến năm 2007, chỉ số kích thích nhập khẩu của các thành phần này tăng lên với các mức tương ứng là 1,33, 1,59 và 1,46. Điều này có nghĩa là, nếu năm 1996 tăng 1 đơn vị tiêu dùng tư nhân, tích lũy vốn và xuất khẩu thì mức độ lan tỏa đến nhập khẩu là 1,19; 1,31 và 1,25, nhưng đến năm 2007, các giá trị này đã tăng lên với các mức tương ứng là 1,33; 1,59 và 1,46⁽⁵⁾.

Nếu như năm 1996, tiêu dùng tư nhân chiếm 53,1%, tiêu dùng của Chính phủ chiếm 2,7%, tích lũy vốn chiếm 24,2%, phục vụ xuất khẩu chiếm 20%, thì đến năm 2007, các thành phần này chiếm với các mức tương ứng là 37,2%, 2%, 32,2% và 28,5%. Như vậy có thể thấy, năm 2007, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Trung Quốc phục vụ nhu cầu trong nước

chiếm đến 71,5% và chỉ có 28,5% cho sản xuất hàng xuất khẩu.

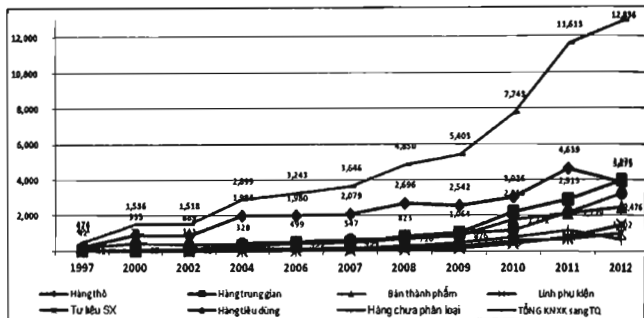
Xét từ góc độ xuất khẩu hàng hóa, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh, nhất là sau khi ACFTA có hiệu lực, tăng từ mức 474 triệu USD vào năm 1997 lên mức 3.246 triệu USD năm 2005, 12.836 triệu USD năm 2012 và 16.885 triệu USD vào năm 2013. Tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc trung bình trong giai đoạn 2009 - 2013 là 40%/năm.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là nhóm hàng thô, chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch xuất

(3) Xem Lương Văn Khôi và cộng sự: "Triển vọng thương mại Việt Nam năm 2015 trong bối cảnh Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc", *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, số 74, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2011

(4) Xem Lương Văn Khôi: "Phân tích định lượng để tìm ra nguyên nhân nhập siêu cao và kéo dài của nền kinh tế Việt Nam", *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ năm 2012*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(5) Chính thức hiện nay mới có đến bảng IO của năm 2007

Biểu đồ 2: Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc (triệu USD)

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của UNCOMTRADE

khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc. Tỷ trọng nhóm hàng trung gian được coi là nhóm hàng Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua Trung Quốc, tuy có cải thiện, nhưng cũng mới chỉ chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc, trong đó mặt hàng linh phụ kiện có mức tăng và chiếm tỷ trọng gần như là thấp nhất.

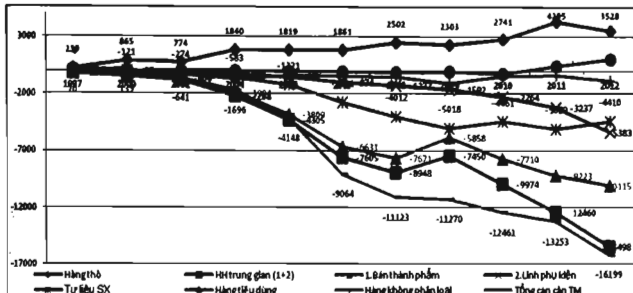
Do xu hướng xuất thô và nhập những hàng đã qua chế biến, những hàng có trình độ công nghệ trung bình và thấp, nên tuy tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam lớn hơn tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu, nhưng xét về giá trị, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc vẫn thấp hơn rất nhiều so với kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Trung Quốc.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc hiện nay chiếm khoảng 11% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang tất cả các nước trên thế giới. Xuất khẩu hàng thô của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 27% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang tất cả các nước trên thế giới. Nhóm hàng trung gian dù có mức tăng

mạnh và tỷ trọng ngày càng tăng nhưng cũng chỉ chiếm khoảng 13% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này ra thế giới.

Về cân cán thương mại hàng hóa của Việt Nam với Trung Quốc xét theo nhóm hàng, có thể thấy, nhóm hàng công nghiệp có mức thâm hụt thương mại cao nhất và được coi là nguyên nhân chính gây ra tình trạng nhập siêu cao của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc (chiếm trên 100% kim ngạch nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc). Xét theo trình độ công nghệ, việc nhập khẩu nhóm hàng có trình độ công nghệ trung bình và thấp là nguyên nhân chủ yếu gây ra tình trạng thâm hụt thương mại hàng hóa của Việt Nam với Trung Quốc. Xét theo mục đích sử dụng, trừ nhóm hàng thô/sơ cấp có thặng dư thương mại ngày càng tăng, xu hướng thâm hụt thương mại đối với các nhóm hàng còn lại, nhất là nhóm hàng hóa trung gian (chủ yếu là nhóm hàng bán thành phẩm) và tư liệu sản xuất ngày càng tăng cao. Đây là một trong những nguyên nhân khiến thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng cao, đặc biệt là từ năm 2004, ngay sau khi ACFTA có hiệu lực. Điều này cho thấy, tham gia sâu vào ACFTA,

Biểu đồ 3: Cán cân thương mại hàng hóa Việt Nam - Trung Quốc theo mục đích sử dụng (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của UNCOMTRADE

hàng hóa Trung Quốc có điều kiện thuận lợi tiếp cận thị trường Việt Nam và lấn át hàng hóa Việt Nam, thậm chí đối với cả nhiều mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, như nông sản.

Tác động và cơ hội đối với kinh tế nước ta

Qua việc phân tích thương mại hàng hóa giữa hai nước từ các góc độ như trên có thể thấy rõ hơn nguyên nhân và bản chất của tình trạng nhập siêu trong mối quan hệ thương mại hai chiều Việt Nam - Trung Quốc. Từ đó có thể rút ra một số vấn đề cần lưu ý sau:

Một là, việc Việt Nam nhập khẩu nhiều hàng trung gian từ Trung Quốc, trong khi đây lại là phần mang lại giá trị gia tăng cao trong quy trình sản xuất hàng hóa, phục vụ cho sản xuất trong nước, cho thấy, ngành công nghiệp của chúng ta chủ yếu mới dừng lại ở hình thức gia công là chủ yếu. Hiện nay có đến gần 70% số lượng doanh nghiệp ngành dệt may hoạt động dưới hình thức gia công. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu nhóm hàng bán thành phẩm có tỷ trọng cao thực chất không mang lại nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế trong quá trình

sản xuất hàng hóa, khiến cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các hộ kinh doanh cá thể khó chống đỡ với sức cạnh tranh của nhóm hàng gia công, lắp ráp dựa trên những mặt hàng nhập khẩu bán thành phẩm này từ Trung Quốc.

Hai là, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam sử dụng một lượng rất lớn nguyên liệu, máy móc và công nghệ có trình độ công nghệ trung bình và thấp, thậm chí là cũ, tiêu hao nhiều nguyên nhiên vật liệu và không thân thiện với môi trường của Trung Quốc. Hàng công nghiệp có trình độ công nghệ trung bình và thấp, nhóm hàng từ liệu sản xuất và hàng trung gian (bán thành phẩm và linh kiện) được nhập khẩu để gia công, lắp ráp đáp ứng chủ yếu cho nhu cầu trong nước và gần 1/3 cho nhu cầu xuất khẩu. Do vậy, nếu như có biến động mạnh của tình hình nhập khẩu từ Trung Quốc, trong ngắn hạn, nhu cầu tiêu dùng nội địa cũng như sản xuất trong nước sẽ chịu những tác động nhất định.

Ba là, nhóm hàng trung gian là hàng bán thành phẩm nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu để lắp ráp, hoặc chỉ qua công đoạn đơn giản

là có thể hoàn thiện thành sản phẩm hàng hóa hoàn chỉnh sẽ khiến Nhà nước thất thu thuế. Việt Nam sẽ trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Trung Quốc, hàng Việt Nam bị lắt át, thua thiệt ngay trên sân nhà. Nhiều doanh nghiệp sẽ đứng trước những khó khăn thách thức trong việc duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh.

Bốn là, hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc có hàm lượng giá trị tăng thêm thấp, do vậy việc tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của Việt Nam thông qua công xưởng chế tác của Trung Quốc còn hạn chế. Xu hướng xuất khẩu này của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc không kích thích các doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực vượt lên để nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp cận và vượt tới các thị trường khó tính.

Như vậy, nếu hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với Trung Quốc có biến động, trong ngắn hạn, sẽ có những tác động tới kinh tế nước ta, khiến tăng trưởng GDP, trước mắt, có khả năng giảm. Chẳng hạn, để đáp ứng nhu cầu trong nước, bù lại cho việc giảm nhập khẩu một số mặt hàng từ Trung Quốc, chúng ta phải tìm nguồn hàng từ các thị trường khác với giá cao hơn. Hoặc, việc cắt giảm xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc, sẽ có tác động tiêu cực đến cầu trong nước. Tuy nhiên, nhìn tổng thể và lâu dài, những khó khăn trước mắt này cũng là cơ hội để chúng ta tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, giảm thâm hụt cán cân thương mại với Trung Quốc, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, dần tiến tới những thị trường "khó tính".

Để khai thác những cơ hội này, về phía Chính phủ, *thứ nhất*, cần có những chính sách thích hợp để đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, giảm dần sự tập trung cao vào một thị trường Trung Quốc. Chẳng hạn, trước mắt, trong ngắn hạn, Việt Nam có thể chuyển hướng nhập khẩu những mặt hàng này từ những nước tham gia Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), còn trong trung và dài hạn, Chính phủ cần có những chính sách

thỏa đáng để khuyến khích đầu tư trong nước, phát triển mạnh công nghiệp phụ trợ, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ những đối tác có trình độ phát triển khoa học - công nghệ cao để sản xuất ra những mặt hàng trung gian làm tăng giá trị gia tăng trong hàm lượng hàng xuất khẩu.

Thứ hai, có những trợ giúp nhất định về mặt tài chính, như bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp để doanh nghiệp chuyển hướng nhập khẩu máy móc thiết bị tiên tiến, hiện đại từ những nước có công nghệ nguồn, tạo cú huych cho các doanh nghiệp trong nước tiến hành tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh trên trường quốc tế.

Thứ ba, có chiến lược đầu tư và/hoặc thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài vào lĩnh vực chế biến, chế tạo để tăng hàm lượng giá trị tăng thêm trong các hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời có giải pháp thỏa đáng nhằm khuyến khích tiêu dùng nội địa, phát triển vùng nguyên liệu và chủ động về nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất, kinh doanh.

Về phía cộng đồng doanh nghiệp, do việc nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam phần lớn phục vụ mục đích tiêu dùng tư nhân, tiêu dùng Chính phủ, tích lũy vốn, và chỉ có 28,5% là cho sản xuất hàng xuất khẩu nên đây là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam giành lại thị phần để tăng trưởng và phát triển. Trong trung và dài hạn, các doanh nghiệp cần vượt qua chính mình, không tự bằng lòng với việc chỉ gia công lắp ráp, đơn thuần; yên lòng với thị trường xuất nhập khẩu các mặt hàng giá rẻ mà cần chủ động và có giải pháp thích hợp nhằm mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhập khẩu; tận dụng, khai thác có hiệu quả các hiệp định thương mại, cam kết quốc tế, nỗ lực vượt tới các thị trường có yêu cầu cao, bởi đó cũng là cách tự nâng mình lên.

Với những phân tích như vậy có thể thấy rằng, mặc dù có những khó khăn trước mắt, nhưng nếu chúng ta vượt qua được, chất lượng tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn, nền kinh tế nước ta sẽ phát triển bền vững hơn. □